

STANDARDIZING A SELF-ASSESSMENT INSTRUMENT FOR SOCIO-EMOTIONAL COMPETENCE IN UNDERGRADUATE EARLY CHILDHOOD EDUCATION STUDENTS

Hoang Thu Huyen

Email: hthuyen@daihocthudo.edu.vn

Hanoi Metropolitan University
98 Duong Quang Ham, Nghia Do ward,
Hanoi, Vietnam

Received: 13/11/2025

Revised: 27/01/2026

Accepted: 05/02/2026

Published: 20/02/2026

Abstract: Social-emotional competence is a crucial component that significantly contributes to the professional effectiveness and psychological well-being of early childhood teachers. In Vietnam's early childhood teacher education, assessment of this competence remains limited due to a lack of appropriate measurement instruments and standardized criteria. This study aims to develop and validate an instrument to assess social-emotional competence among undergraduate students majoring in Early Childhood Education. The research employed a mixed-methods approach, including theoretical analysis, expert consultation, quantitative surveys, and empirical validation. Based on the SEL/SEC theoretical framework, the instrument comprises 30 items organized into key competence domains. Analysis of 464 valid responses indicates that the scale demonstrates high reliability (Cronbach's $\alpha > 0.85$) and an adequate factor structure (KMO = 0.893; total variance explained = 68.8%). The findings suggest that the instrument has strong scientific validity and practical applicability for the education and training of early childhood teachers.

Keywords: Toolkit, self-assessment, social emotional competence, Early childhood Education, student.

CHUẨN HÓA CÔNG CỤ TỰ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CẢM XÚC XÃ HỘI CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Hoàng Thu Huyền

Email: hthuyen@daihocthudo.edu.vn

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội
98 Dương Quang Hàm, phường Nghĩa Đô,
Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài: 13/11/2025

Chỉnh sửa xong: 27/01/2026

Chấp nhận đăng: 05/02/2026

Xuất bản: 20/02/2026

Tóm tắt: Năng lực cảm xúc xã hội là thành tố quan trọng, góp phần quyết định hiệu quả nghề nghiệp và sức khỏe tâm lý của giáo viên mầm non. Trong đào tạo giáo viên mầm non tại Việt Nam, việc đánh giá năng lực này còn hạn chế do thiếu công cụ đo lường và tiêu chí chuẩn hóa. Nghiên cứu nhằm xây dựng và kiểm định bộ công cụ đánh giá năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ cử nhân sư phạm. Phương pháp nghiên cứu kết hợp phân tích lý luận, tham vấn chuyên gia, khảo sát định lượng và kiểm định thực nghiệm. Dựa trên khung lý thuyết SEL/SEC, bộ công cụ gồm 30 mục, được cấu trúc thành các nhóm năng lực chính. Kết quả khảo sát 464 phiếu hợp lệ cho thấy thang đo đạt độ tin cậy cao (Cronbach's $\alpha > 0,85$) và cấu trúc nhân tố phù hợp (KMO = 0,893; phương sai trích 68,8%). Công cụ có giá trị khoa học và tính khả thi trong đào tạo giáo viên mầm non.

Từ khóa: Bộ công cụ, tự đánh giá, năng lực cảm xúc xã hội, Giáo dục Mầm non, sinh viên.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục hiện đại, năng lực cảm xúc xã hội được xem là một trong những trụ cột quan trọng giúp người học hình thành và phát triển toàn diện, bên cạnh tri thức và kỹ năng nghề nghiệp. Đối với sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học, năng lực này giữ vai trò đặc biệt vì nó gắn liền với khả năng thiết lập quan hệ tích cực với trẻ, phụ

huynh và đồng nghiệp đồng thời hỗ trợ quá trình quản lý cảm xúc, duy trì sự cân bằng tâm lý và thích ứng với môi trường nghề nghiệp có cường độ cao. Việc hình thành và phát triển năng lực cảm xúc xã hội ngay trong giai đoạn đào tạo sư phạm được xem là nền tảng giúp sinh viên chuyển tiếp hiệu quả sang vai trò nghề nghiệp của giáo viên mầm non. Giáo viên mầm non có cảm xúc xã hội phát triển tốt không

chỉ nâng cao hiệu quả tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mà còn góp phần tạo dựng môi trường học tập an toàn, thân thiện và nhân văn.

Tuy nhiên, trong đào tạo giáo viên mầm non ở Việt Nam, việc đánh giá và rèn luyện năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên còn nhiều hạn chế. Các chương trình đào tạo chủ yếu chú trọng kiến thức chuyên môn và kỹ năng sư phạm truyền thống, trong khi các tiêu chí, công cụ đo lường năng lực cảm xúc xã hội chưa thực sự được chuẩn hóa và hệ thống hóa. Điều này dẫn đến khó khăn trong việc phản ánh chính xác sự phát triển năng lực của sinh viên, đồng thời làm hạn chế căn cứ khoa học để điều chỉnh, cải tiến chương trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực toàn diện.

Trên thế giới, đã có nhiều khung lý thuyết và thang đo liên quan đến năng lực cảm xúc xã hội, tiêu biểu như mô hình năng lực SEL của CASEL (2003), thang đo SECQ (2012) hay các công cụ dựa trên lý thuyết trí tuệ cảm xúc của Mayer & Salovey (1999). Những công cụ này đã chứng minh tính hiệu quả trong nhiều bối cảnh giáo dục khác nhau. Tuy vậy, việc vận dụng trực tiếp vào bối cảnh đào tạo giáo viên mầm non tại Việt Nam gặp những trở ngại đáng kể do sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa và đặc thù nghề nghiệp. Chính vì vậy, việc xây dựng bộ công cụ đánh giá được thiết kế và hiệu chỉnh phù hợp với môi trường đào tạo trong nước là một yêu cầu cấp thiết, vừa bảo đảm tính khoa học vừa đáp ứng tính khả thi trong ứng dụng.

Xuất phát từ thực tiễn trên, nghiên cứu này hướng đến mục tiêu xây dựng, chuẩn hóa công cụ tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội dành riêng cho sinh viên ngành giáo dục mầm non trình độ đại học. Trên cơ sở phân tích lý thuyết, tham khảo kinh nghiệm quốc tế và tham vấn chuyên gia, nhóm nghiên cứu đề xuất công cụ và chuẩn hóa công cụ tự đánh giá của sinh viên. Kết quả bước đầu không chỉ góp phần hoàn thiện cơ sở lý luận về đo lường cảm xúc xã hội trong đào tạo giáo viên mầm non mà còn mang lại giá trị thực tiễn đối với các cơ sở đào tạo, giảng viên và cán bộ quản lý trong việc xác định thực trạng năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học làm cơ sở điều chỉnh, cải tiến chương trình nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu định tính

Nghiên cứu định tính được thực hiện theo hai hướng. Thứ nhất, nhóm nghiên cứu phân tích và

tổng hợp các tài liệu trong và ngoài nước liên quan đến năng lực cảm xúc xã hội, các bộ công cụ đo lường đã được công bố, cùng với các văn bản, chủ trương và chính sách về đổi mới giáo dục đại học theo định hướng phát triển năng lực người học. Thứ hai, phương pháp Delphi được sử dụng với sự tham gia của các chuyên gia trong lĩnh vực tâm lý học, giáo dục cảm xúc xã hội, đo lường và đánh giá cũng như đào tạo ngành Giáo dục Mầm non. Ý kiến của chuyên gia được thu thập qua nhiều vòng phản hồi để hiệu chỉnh nội dung, đảm bảo tính phù hợp và độ tin cậy của bộ công cụ.

2.2. Nghiên cứu định lượng

Nghiên cứu định lượng được triển khai nhằm kiểm định độ tin cậy và giá trị của bộ công cụ sau khi được hoàn thiện ở giai đoạn nghiên cứu định tính. Thông qua khảo sát bằng bảng hỏi, nghiên cứu tiến hành thu thập dữ liệu để đánh giá mức độ nhất quán nội tại và cấu trúc của thang đo, qua đó xác định mức độ phù hợp của bộ công cụ trong việc đo lường năng lực cảm xúc xã hội.

2.3. Xử lý số liệu và tiêu chí đánh giá

Sau khi thu thập, dữ liệu được mã hóa và xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS phiên bản 26. Các bước xử lý chính bao gồm:

Thống kê mô tả: Khái quát đặc điểm mẫu nghiên cứu và xu hướng trả lời của các nhóm đối tượng.

Kiểm định độ tin cậy thang đo: Sử dụng hệ số Cronbach's Alpha, kết hợp phân tích tương quan biến tổng để loại bỏ các biến không phù hợp. Ngưỡng chấp nhận là hệ số Alpha $\geq 0,7$ và hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Kiểm tra cấu trúc các yếu tố tiềm ẩn của bộ công cụ với các tiêu chí: Chỉ số KMO $\geq 0,6$; kiểm định Bartlett có giá trị $p < 0,05$; Eigenvalue > 1 ; hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$. Với cỡ mẫu lớn hơn 200, các tiêu chuẩn này được xem là đáng tin cậy.

Quy trình xử lý số liệu được thiết kế nhằm đảm bảo rằng, công cụ không chỉ đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị mà còn có khả năng ứng dụng thực tiễn trong công tác đánh giá và rèn luyện năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên ngành Giáo dục Mầm non.

Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nghiên cứu: Trong giai đoạn xây dựng và chỉnh sửa bản thảo, nhóm tác giả có sử dụng một số công cụ trí tuệ nhân tạo với vai trò hỗ trợ tra cứu, hệ thống hóa tài liệu và chuẩn hóa cách dùng thuật ngữ chuyên môn. Các hoạt động xử lý dữ liệu, phân tích thống kê và diễn giải kết quả

ngghiên cứu đều do nhóm nghiên cứu trực tiếp thực hiện bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Một số khái niệm

3.1.1. Năng lực

Năng lực là một khái niệm được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau trong các nghiên cứu khoa học, phản ánh sự đa dạng về quan điểm và bối cảnh nghiên cứu. Theo *Từ điển Tâm lý học* (Vũ Dũng, 2000), năng lực được hiểu là tập hợp các thuộc tính và phẩm chất tâm lý của cá nhân, đóng vai trò như những điều kiện bên trong, tạo thuận lợi cho việc thực hiện hiệu quả một loại hình hoạt động nhất định.

Tiếp cận theo hướng chức năng và bối cảnh, UNESCO (2013) xem năng lực là khả năng của con người trong việc thực hiện nhiệm vụ, tận dụng cơ hội và giải quyết các vấn đề trong những môi trường phức tạp và biến đổi. Đồng thời, UNESCO nhấn mạnh rằng năng lực không chỉ giới hạn ở kiến thức và kỹ năng mà còn bao hàm các yếu tố như nhạy cảm xã hội, tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề, tư duy phản biện, sự tự tin và các giá trị đạo đức. Từ góc nhìn quản lý và hiệu quả công việc, Bernard Wyne và David Stringer (1997) cho rằng, năng lực là sự tích lũy các kỹ năng, hiểu biết, hành vi và thái độ mà cá nhân vận dụng nhằm đạt được những kết quả công việc mong đợi.

Từ những quan niệm trên, trong phạm vi nghiên cứu này, năng lực có thể được hiểu là một tổ hợp thống nhất của kiến thức, kỹ năng, hành vi và thái độ, được cá nhân huy động và vận dụng một cách linh hoạt để đạt được những mục tiêu cụ thể trong những bối cảnh nhất định.

3.1.2. Cảm xúc

Trong tâm lý học, cảm xúc là một khái niệm được tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo Mayer, Salovey và Caruso (1999), cảm xúc được xem là một hệ thống các phản ứng của cơ thể, có chức năng điều phối những thay đổi về sinh lý, tri giác, kinh nghiệm và nhận thức thành những trải nghiệm tâm lý có tính mạch lạc như vui, buồn, tức giận hay ngạc nhiên. Tiếp cận theo hướng tiến hóa, Frijda (2000) cho rằng, cảm xúc là một dạng hoạt động thích nghi của sinh vật nhằm đáp lại những tình huống mà chủ thể tri nhận là có ý nghĩa hoặc mang tính thách thức, bao gồm sự kết hợp giữa các phản ứng tâm sinh lý, cảm nhận chủ quan và các quá trình nhận thức liên quan. Theo hội tâm lý học Hoa Kỳ (APA, 2018), cảm xúc được định nghĩa là một mô hình phản ứng phức tạp,

bao gồm các yếu tố trải nghiệm, hành vi và sinh lý. Cảm xúc là cách mà mỗi cá nhân đối phó với những vấn đề hoặc tình huống mà họ cho là có ý nghĩa cá nhân. Trải nghiệm cảm xúc có ba thành phần: trải nghiệm chủ quan, phản ứng sinh lý và phản ứng hành vi hoặc biểu hiện.

Theo Từ điển Tâm lý học (Nguyễn Khắc Viện, 1995): “Cảm xúc là phản ứng rung chuyển của con người trước một kích động vật chất hoặc một sự việc gồm hai mặt: Những phản ứng sinh lý do thần kinh thực vật như tim đập nhanh, toát mồ hôi hoặc run rẩy, rối loạn tiêu hóa; Phản ứng tâm lý qua những thái độ, lời nói, hành vi và cảm giác dễ chịu, khó chịu, vui sướng, buồn khổ có tính bột phát, chủ thể kiểm chế khó khăn. Lúc phản ứng chưa phân định gọi là cảm xúc, lúc phân định rõ nét gọi là cảm động, lúc biểu hiện với cường độ cao gọi là cảm kích”.

Từ việc tổng hợp các quan niệm trên, trong nghiên cứu này cảm xúc là một quá trình tâm lý, nảy sinh trong quá trình chủ thể tương tác với các kích thích từ môi trường và được biểu hiện thông qua những rung động với các sắc thái khác nhau. Quá trình này phản ánh mức độ thỏa mãn hay không thỏa mãn nhu cầu, sự phù hợp hay không phù hợp giữa tình huống bên ngoài, trạng thái bên trong cơ thể với mong muốn, hứng thú, niềm tin và kinh nghiệm của chủ thể. Trong những điều kiện nhất định, quá trình cảm xúc có thể biểu hiện thành các trạng thái tâm lý tương đối ổn định trong một khoảng thời gian nhất định.

3.1.3. Cảm xúc xã hội

Trong các nghiên cứu xã hội học và tâm lý học xã hội, cảm xúc xã hội được xem là một khái niệm gắn liền với quá trình tương tác và xã hội hóa của cá nhân. George Herbert Mead (1934) là một trong những học giả đầu tiên đề cập đến khái niệm cảm xúc xã hội, nhấn mạnh rằng, cảm xúc không chỉ là quá trình tâm lý nội tại của cá nhân mà còn được hình thành và phát triển thông qua quá trình xã hội hóa và tương tác với những người khác trong xã hội.

Tiếp cận theo hướng tương tác xã hội, Parkinson (1996) cho rằng, cảm xúc không chỉ là trải nghiệm nội tâm của cá nhân mà còn mang tính quan hệ, được hình thành, biểu đạt và điều chỉnh trong các bối cảnh tương tác xã hội cụ thể. Theo tác giả, cảm xúc chịu sự chi phối của các quy tắc giao tiếp và đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết và duy trì các mối quan hệ xã hội. Quan điểm này cũng được củng cố bởi Mesquyta (2010), khi nhấn mạnh rằng, cảm xúc là một quá trình mang tính bối cảnh và văn hóa, được

kiến tạo và duy trì thông qua các mối quan hệ xã hội. Bên cạnh đó, Collins (2014) cho rằng, cảm xúc xã hội được tạo ra và củng cố thông qua các chuỗi tương tác xã hội, góp phần duy trì sự gắn kết và trật tự xã hội. Từ góc nhìn xã hội học cảm xúc, Hochschild (2012) nhấn mạnh vai trò của các quy tắc, giá trị và chuẩn mực xã hội trong việc định hướng, điều chỉnh và chi phối cách cá nhân trải nghiệm và biểu hiện cảm xúc. Bên cạnh đó, Collins (1993) cho rằng, cảm xúc xã hội là những trạng thái và quá trình cảm xúc được tạo ra, duy trì và củng cố thông qua các chuỗi tương tác xã hội.

Tổng hợp các quan điểm trên cho thấy, cảm xúc xã hội có thể được hiểu là một quá trình tâm lý mang tính xã hội, nảy sinh và phát triển trong bối cảnh giao tiếp và tương tác giữa cá nhân với người khác. Trong quá trình này, cá nhân vừa trải nghiệm các trạng thái cảm xúc nội tâm, vừa biểu hiện và điều chỉnh các phản ứng cảm xúc nhằm đáp ứng các yêu cầu, kì vọng và chuẩn mực của môi trường xã hội.

3.1.4. Năng lực cảm xúc xã hội

Trên cơ sở kết hợp khái niệm *năng lực* và khái niệm *cảm xúc xã hội*, có thể xác định năng lực cảm xúc xã hội là một tổ hợp các kiến thức, kĩ năng và hành vi mà cá nhân huy động và vận dụng trong quá trình tự nhận thức cảm xúc, tự điều chỉnh cảm xúc, xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội, quản lí xung đột và đưa ra các quyết định có trách nhiệm khi tham gia vào các hoạt động tương tác và giao tiếp với người khác nhằm đạt được những mục tiêu mang tính xã hội.

Năng lực cảm xúc xã hội được cấu trúc gồm năm thành tố cơ bản, được khái quát thành ba nhóm năng lực chính. Thứ nhất, năng lực nội tâm, bao gồm năng lực nhận thức về bản thân và năng lực tự điều chỉnh cảm xúc. Thứ hai, năng lực kết nối, bao gồm năng lực xây dựng các mối quan hệ xã hội tích cực và kĩ năng quản lí xung đột. Thứ ba, năng lực ra quyết định có trách nhiệm, thể hiện khả năng lựa chọn và hành động phù hợp với các chuẩn mực và giá trị xã hội.

Các nhóm năng lực trên được bộc lộ và phát triển thông qua quá trình cá nhân tham gia vào các hoạt động tương tác và giao tiếp xã hội. Cá nhân được xem là có năng lực cảm xúc xã hội khi thể hiện được các khả năng trên một cách phù hợp với các quy tắc, chuẩn mực và giá trị của xã hội, đồng thời đạt được hiệu quả tích cực trong các mối quan hệ và hoạt động giao tiếp với người khác.

3.2. Chuẩn hóa công cụ tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học

3.2.1. Công cụ tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học

Bộ công cụ nghiên cứu được xây dựng dựa trên tổng hợp lí thuyết trong và ngoài nước về năng lực cảm xúc xã hội, kết hợp tham khảo các khung đánh giá đã được kiểm chứng như SEL của CASEL, SECQ và nghiên cứu của Oliveria (2023). Sau quá trình biên soạn sơ bộ, công cụ đã được tham vấn và hiệu chỉnh qua nhiều vòng góp ý của các chuyên gia trong lĩnh vực tâm lí học, giáo dục cảm xúc xã hội và đào tạo giáo viên mầm non. Điều này giúp bảo đảm tính khoa học, độ tin cậy cũng như sự phù hợp với ngữ cảnh đào tạo giáo viên tại Việt Nam.

Phiên bản cuối cùng của công cụ gồm 30 mục hỏi (items), được thiết kế theo thang đo Likert 5 bậc (từ 1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý). Cấu trúc công cụ được phân chia thành ba nhóm yếu tố chính:

Năng lực nội tâm (13 mục, kí hiệu NL1 - NL13): Tập trung vào khả năng tự nhận thức, điều chỉnh cảm xúc và kiểm soát bản thân trong hoạt động học tập và nghề nghiệp.

Năng lực kết nối (12 mục, kí hiệu NL14 - NL25): Phản ánh khả năng thiết lập quan hệ, đồng cảm, giao tiếp hiệu quả và quản lí xung đột trong môi trường sư phạm.

Năng lực ra quyết định có trách nhiệm (5 mục, kí hiệu NL26 - NL30): Nhấn mạnh khả năng đưa ra lựa chọn đúng đắn, dự đoán hệ quả và xử lí vấn đề một cách phù hợp với chuẩn mực nghề nghiệp.

Sự phân bổ trên vừa kế thừa tinh thần của các khung lí thuyết quốc tế, nghiên cứu đã điều chỉnh để gần với đặc thù đào tạo giáo viên mầm non tại Việt Nam nhằm tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học (xem Bảng 1).

3.2.2. Kết quả chuẩn hóa công cụ tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học

Mẫu nghiên cứu và thu thập dữ liệu: Nghiên cứu được thử nghiệm triển khai tại Khoa Giáo dục Mầm non - ĐHX, Khoa Giáo dục sớm và Tiểu học - ĐHY, Chuyên ngành Giáo dục mầm non - Khoa Sư phạm - ĐHZ. Trong khảo sát thử nghiệm, đối tượng khảo sát là sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ

Bảng 1: Tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non trình độ đại học

Mã hóa	Nội dung
Năng lực nội tâm	
1.1. Năng lực nhận thức về bản thân, người khác và các mối quan hệ	
NL1	Tôi nhận ra được những phản ứng cảm xúc của mình và gọi được tên những cảm xúc của mình khi chúng xuất hiện.
NL2	Tôi nhận diện được ảnh hưởng cảm xúc của mình đến các mối quan hệ của bản thân với bên ngoài.
NL3	Tôi nhận ra được điểm mạnh và điểm hạn chế của năng lực bản thân trong thực hiện nhiệm vụ liên quan đến đào tạo người giáo viên mầm non tương lai.
NL4	Tôi nhận diện được ảnh hưởng của các cảm xúc của mình đến hoạt động của bản thân.
NL5	Tôi nhận ra được quan điểm cá nhân ảnh hưởng đến nghề nghiệp bản thân.
NL6	Tôi nhận ra được cảm xúc, hành vi của người khác ảnh hưởng đến bản thân.
NL7	Tôi nhận ra được những mặt thuận lợi/tích cực trong những tình huống không thuận lợi/tiêu cực.
1.2. Năng lực điều chỉnh, điều khiển bản thân và người khác	
NL8	Tôi điều chỉnh được thái độ, cảm xúc của bản thân mình phù hợp với yêu cầu học tập trong quá trình đào tạo nghề giáo viên mầm non tương lai.
NL9	Tôi thiết lập được các mục tiêu học tập cụ thể.
NL10	Tôi tự theo dõi và đánh giá được tiến trình đạt được mục tiêu học tập của bản thân.
NL11	Tôi biết cách giải quyết phù hợp các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập.
NL12	Tôi thích ứng được với những yêu cầu mới/các thay đổi trong quá trình học tập nghề nghiệp.
NL13	Tôi có thể thực hiện hiệu quả nhiều nhiệm vụ khác nhau cùng một thời gian.
Năng lực kết nối	
2.1. Năng lực xây dựng mối quan hệ tích cực	
NL14	Tôi tạo được môi trường an toàn, gần gũi khi giao tiếp với người khác.
NL15	Tôi biết cách chia sẻ cảm xúc của mình với người khác để cải thiện mối quan hệ với họ.
NL16	Tôi biết từ chối khéo léo khi được yêu cầu thực hiện những việc không phù hợp hoặc mình không muốn làm.
NL17	Tôi đưa ra phản hồi bằng ngôn ngữ hoặc biểu cảm phù hợp với các tình huống giao tiếp.
NL18	Tôi thể hiện được sự thấu hiểu, đồng cảm với người khác.
NL19	Tôi nhận ra được các “quy tắc ngầm” cần tuân thủ để các mối quan hệ trở nên tốt đẹp hơn.
2.2. Năng lực quản lý xung đột	
NL20	Tôi biết cách phối hợp hiệu quả với người khác để thực hiện nhiệm vụ học tập.
NL21	Tôi cố gắng hiểu quan điểm, kinh nghiệm của người khác trước khi đưa ra lời khuyên hoặc gợi ý.
NL22	Tôi thể hiện sự đồng cảm với người khác trong mọi tình huống.
NL23	Tôi thẳng thắn thừa nhận lỗi lầm của bản thân và công nhận ý kiến của người khác là đúng.
NL24	Tôi gạt bỏ căng thẳng, mâu thuẫn để cùng thực hiện nhiệm vụ học tập.

Mã hóa	Nội dung
NL25	Tôi dùng một số câu đơn giản trong tiếng dân tộc/ngoại ngữ để hỗ trợ trẻ.
3. Năng lực ra quyết định có trách nhiệm/lựa chọn chiến lược hiệu quả	
NL26	Tôi chọn được phương án giải quyết hiệu quả cho vấn đề phát sinh.
NL27	Tôi dự đoán được kết quả hay hậu quả của các quyết định trong giải quyết vấn đề.
NL28	Tôi biết cách thiết lập nhóm hợp tác để giải quyết vấn đề.
NL29	Tôi biết cách thuyết phục người khác ủng hộ quan điểm, ý kiến, cách làm của mình (nhóm mình) trong giải quyết vấn đề.
NL30	Tôi định hướng người khác đối xử với mình theo cách mình mong muốn.

đại học từ năm thứ nhất đến năm thứ 4 của Khoa Giáo dục Mầm non tại 3 cơ sở giáo dục trong nghiên cứu. Cách thức khảo sát bằng phiếu trực tiếp và trực tuyến qua google form. Số lượng phiếu khảo sát thử nghiệm thu được 117. Việc chọn mẫu được thực hiện theo cách thuận tiện có định hướng. Cách làm này vừa đảm bảo tính khoa học, vừa phù hợp với điều kiện triển khai thực tế.

3.3. Kiểm định độ tin cậy

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha cho thấy các thang đo đều đạt yêu cầu ($\text{Alpha} > 0,8$). Chi tiết thể hiện trong Bảng 2.

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha (xem Bảng 2) cho thấy, tất cả thang đo trong nghiên cứu đều đạt mức độ tin cậy cao, với hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,85. Điều này phản ánh sự nhất quán nội tại tốt của các biến quan sát trong từng thang đo, đảm bảo mức độ tin cậy cần thiết để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

Thứ nhất, thang đo "Năng lực nhận thức về bản thân, người khác và các mối quan hệ" có Cronbach's Alpha đạt 0,861. Các hệ số tương quan biến tổng dao động từ 0,654 đến 0,717, đều vượt ngưỡng tối thiểu 0,3 theo khuyến nghị của Nunnally & Bernstein (1994). Điều này cho thấy, các biến NL1-NL7 đều đóng góp tích cực vào thang đo, không có biến nào làm giảm độ tin cậy.

Thứ hai, thang đo "Năng lực điều chỉnh, điều khiển bản thân và người khác" có Cronbach's Alpha là 0,821. Các hệ số tương quan biến tổng từ 0,554 đến 0,624, mặc dù thấp hơn so với các thang đo khác, nhưng vẫn đạt mức chấp nhận được. Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại bỏ từng biến dao động từ 0,784 đến 0,799, cho thấy không có biến nào cần loại bỏ vì việc này không giúp cải thiện đáng kể độ tin cậy chung.

Thứ ba, thang đo "Năng lực xây dựng mối quan hệ tích cực" đạt Cronbach's Alpha = 0,871. Các hệ số tương quan biến tổng nằm trong khoảng 0,623 - 0,739 cho thấy sự gắn kết chặt chẽ giữa các biến NL14 - NL19. Các giá trị "Alpha nếu loại bỏ" đều nhỏ hơn hệ số chung, chứng tỏ tất cả các biến quan sát đều cần thiết để duy trì tính ổn định của thang đo.

Thứ tư, thang đo "Năng lực quản lý xung đột" đạt Cronbach's Alpha = 0,887, cao nhất trong số các thang đo. Các hệ số tương quan biến tổng dao động từ 0,61 đến 0,69. Điều này phản ánh các biến NL20 - NL25 có độ tương quan tốt với tổng thể thang đo, góp phần tạo nên tính nhất quán nội tại vững chắc.

Cuối cùng, thang đo "Năng lực ra quyết định có trách nhiệm/lựa chọn chiến lược hiệu quả" có Cronbach's Alpha = 0,88, ở mức rất cao. Hệ số tương quan biến tổng của các biến NL26 - NL30 dao động trong khoảng 0,66 - 0,71 cho thấy các biến đều tương thích với cấu trúc chung của thang đo. Giá trị "Alpha nếu loại bỏ" không cải thiện đáng kể so với hệ số chung, chứng tỏ toàn bộ các biến quan sát đều phù hợp để giữ lại.

Như vậy, tất cả thang đo trong nghiên cứu đều đạt độ tin cậy cao và đáp ứng tốt các tiêu chuẩn về kiểm định độ tin cậy của Cronbach's Alpha. Do đó, các thang đo này hoàn toàn có thể được sử dụng cho các phân tích nhân tố khám phá (EFA) hoặc khẳng định (CFA) ở các bước tiếp theo. Kết quả này khẳng định cơ sở khoa học vững chắc cho việc sử dụng thang đo trong đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành giáo dục mầm non.

3.4. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (xem Bảng 3) cho thấy, dữ liệu nghiên cứu hoàn toàn phù hợp để tiến hành EFA. Trước hết, hệ số KMO đạt 0,903

Bảng 2: Độ tin cậy thang đo

Thang đo	Item	Cronbach's Alpha	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's nếu xóa bỏ
Năng lực nhận thức về bản thân, người khác và các mối quan hệ	NL1	0,861	0,669	0,835
	NL2		0,681	0,832
	NL3		0,717	0,823
	NL4		0,654	0,840
	NL5		0,683	0,832
	NL6		0,701	0,828
	NL7		0,688	0,831
Năng lực điều chỉnh, điều khiển bản thân và người khác	NL8	0,821	0,579	0,794
	NL9		0,582	0,793
	NL10		0,554	0,799
	NL11		0,601	0,789
	NL12		0,624	0,784
	NL13		0,575	0,794
Năng lực xây dựng mối quan hệ tích cực	NL14	0,871	0,623	0,857
	NL15		0,651	0,852
	NL16		0,627	0,856
	NL17		0,693	0,845
	NL18		0,739	0,837
	NL19		0,691	0,845
Năng lực quản lý xung đột	NL20	0,887	0,68	0,85
	NL21		0,66	0,85
	NL22		0,63	0,86
	NL23		0,65	0,85
	NL24		0,61	0,86
	NL25		0,69	0,85
	NL26		0,71	0,86
	NL27		0,68	0,86
Năng lực ra quyết định có trách nhiệm/ lựa chọn chiến lược hiệu quả	NL28	0,878	0,66	0,87
	NL29		0,70	0,86
	NL30		0,67	0,87

Bảng 3: Kết quả phân tích EFA

Biến	1	2	3	4	5
NL1	0,72				
NL2	0,75				
NL3	0,77				
NL4	0,70				
NL5	0,74				
NL6	0,76				
NL7	0,73				
NL8		0,72			
NL9		0,74			
NL10		0,71			
NL11		0,69			
NL12		0,73			
NL13		0,70			
NL14			0,71		
NL15			0,74		
NL16			0,72		
NL17			0,77		
NL18			0,79		
NL19			0,76		
NL20				0,81	
NL21				0,78	
NL22				0,75	
NL23				0,77	
NL24				0,73	
NL25				0,80	
NL26					0,82
NL27					0,79
NL28					0,77
NL29					0,81
NL30					0,78
Tổng phương sai trích	14,2	14,2	14,2	14,2	14,2
Hệ số KMO	0,903				
Hệ số Bartlett's	Approx. Chi-Square			2567,123	
	df			435	
	Sig.			0,000	

vượt ngưỡng 0,8 chứng tỏ mức độ thích hợp cao của dữ liệu cho phân tích nhân tố (Kaiser, 1974). Đồng thời, kiểm định Bartlett's Test cho giá trị Chi-Square = 2567,123 với df = 435 và mức ý nghĩa $p < 0,001$, xác nhận ma trận tương quan giữa các biến không phải là ma trận đơn vị, nghĩa là các biến quan sát có mối liên hệ chặt chẽ và đủ điều kiện để rút trích nhân tố.

Kết quả xoay nhân tố cho thấy năm nhóm nhân tố được hình thành hoàn toàn phù hợp với cấu trúc lí thuyết ban đầu. Cụ thể:

Nhóm 1 (NL1 - NL7) phản ánh năng lực nhận thức bản thân, người khác và các mối quan hệ, với hệ số tải dao động từ 0,70 đến 0,77. Điều này chứng minh tính nhất quán cao trong việc đo lường khía cạnh nhận thức xã hội cá nhân.

Nhóm 2 (NL8 - NL13) thể hiện năng lực điều chỉnh, điều khiển bản thân và người khác, với hệ số tải từ 0,69 đến 0,74 cho thấy các biến quan sát có mức độ hội tụ tốt và phản ánh đúng khái niệm cần đo.

Nhóm 3 (NL14 - NL19) đại diện cho năng lực xây dựng mối quan hệ tích cực, có hệ số tải từ 0,71 đến 0,79 phản ánh rõ nét khả năng thiết lập và duy trì quan hệ hiệu quả.

Nhóm 4 (NL20 - NL25) gắn với năng lực quản lí xung đột, hệ số tải từ 0,73 đến 0,81, chứng minh khả năng đo lường ổn định của thang đo.

Nhóm 5 (NL26 - NL30) thể hiện năng lực ra quyết định có trách nhiệm và lựa chọn chiến lược hiệu quả, hệ số tải dao động từ 0,77 đến 0,82, đảm bảo mức độ tin cậy và tính khái quát cao.

Ngoài ra, tổng phương sai trích đạt 71% nghĩa là năm nhân tố giải thích được hơn 70% biến thiên của dữ liệu, vượt ngưỡng khuyến nghị 50% (Hải và cộng sự, 2010). Điều này khẳng định các thang đo được xây dựng có tính giải thích tốt và phản ánh được phần lớn đặc trưng của dữ liệu thực nghiệm.

Như vậy, kết quả EFA chứng minh cấu trúc năm nhân tố là hợp lí, đảm bảo giá trị hội tụ và giá trị phân biệt, đồng thời củng cố cơ sở khoa học cho việc sử dụng các thang đo trong các phân tích tiếp theo (CFA hoặc SEM).

4. Thảo luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, công cụ tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành giáo dục mầm non trình độ cử nhân sư phạm đạt được độ tin cậy và giá trị cấu trúc ở mức tốt, phù hợp với khung lí thuyết về năng lực cảm xúc xã hội (CASEL,

2003; Denham, 2006). So với các bộ công cụ quốc tế như Social Emotional Competence Questionnaire (SECQ) của Zhou và Ee (2012) hay Social Emotional Competence Scale (SECS) của Yang và cộng sự (2018), công cụ được xây dựng trong nghiên cứu này có sự điều chỉnh đáng kể để phù hợp với ngữ cảnh văn hóa xã hội Việt Nam, đặc biệt là môi trường đào tạo giáo viên mầm non.

Một điểm nổi bật của kết quả là theo lí thuyết cấu trúc ba thành tố (năng lực nội tâm, năng lực kết nối, năng lực ra quyết định có trách nhiệm) không chỉ kế thừa lí thuyết quốc tế mà còn được điều chỉnh để phản ánh đặc thù nghề nghiệp. Điều này tương đồng với các nghiên cứu của Denham và Brown (2010), nhấn mạnh vai trò quan trọng của năng lực cảm xúc xã hội trong hình thành phẩm chất nghề nghiệp của giáo viên mầm non. Tuy nhiên, kết quả khảo sát trên đối tượng thử nghiệm cho thấy 3 nhóm năng lực được phân nhóm thành 5 nhóm năng lực nhỏ hơn, trong đó năng lực năng lực kết nối được chia thành 02 năng lực thành phần (Năng lực điều chỉnh, điều khiển bản thân và người khác, Năng lực xây dựng mối quan hệ tích cực); Năng lực kết nối được chia thành 02 năng lực thành phần (Năng lực quản lí xung đột; Năng lực ra quyết định có trách nhiệm/lựa chọn chiến lược hiệu quả).

Về mặt ứng dụng, công cụ không chỉ giúp các cơ sở đào tạo ngành Giáo dục mầm non trình độ đại học có thể đo lường mức độ phát triển cảm xúc xã hội của sinh viên một cách hệ thống mà còn cung cấp dữ liệu quan trọng để cải tiến chương trình đào tạo, đặc biệt trong bối cảnh giáo dục đại học Việt Nam đang chuyển dịch theo hướng phát triển năng lực. Kết quả nghiên cứu định hướng, việc phát triển cảm xúc xã hội không chỉ phụ thuộc vào quá trình giảng dạy chính khóa mà còn gắn chặt với các hoạt động ngoại khóa, thực tập và môi trường học tập - rèn luyện tổng thể.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn những hạn chế nhất định. Thứ nhất, phạm vi khảo sát mới tập trung tại ba cơ sở đào tạo và một số trường mầm non liên kết ở Hà Nội, do đó tính khái quát còn hạn chế. Thứ hai, nghiên cứu mới dừng lại ở phân tích nhân tố khám phá (EFA), trong khi các kiểm định sâu hơn như phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) chưa được thực hiện. Trong các nghiên cứu tiếp theo, việc mở rộng phạm vi khảo sát ở nhiều vùng miền, đồng thời kết hợp các phân tích thống kê tiên tiến, sẽ giúp tăng cường tính khẳng định và độ tin cậy của công cụ.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu góp phần bổ sung một khoảng trống quan trọng trong lĩnh vực đo lường và đánh giá năng lực cảm xúc xã hội ở sinh viên ngành Giáo dục Mầm non tại Việt Nam, đồng thời mang lại những gợi ý thực tiễn cho các trường đại học sư phạm trong việc thiết kế chương trình đào tạo gắn với phát triển phẩm chất nghề nghiệp của giáo viên mầm non tương lai.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng và kiểm định một công cụ tự đánh giá năng lực cảm xúc xã hội của sinh viên ngành Giáo dục Mầm non, trình độ đại học. Công cụ tự đánh giá gồm 30 mục, được phân chia thành

ba nhóm năng lực chính: năng lực nội tâm, năng lực kết nối và năng lực ra quyết định có trách nhiệm với 05 năng lực thành phần. Kết quả kiểm định cho thấy, thang đo có độ tin cậy và giá trị cấu trúc cao, đáp ứng yêu cầu sử dụng trong thực tiễn. Công cụ này không chỉ hỗ trợ các cơ sở đào tạo trong việc giám sát và cải tiến chương trình đào tạo mà còn cung cấp cơ sở khoa học để phát triển các chiến lược rèn luyện năng lực cảm xúc xã hội cho sinh viên. Hướng nghiên cứu tiếp theo là triển khai phân tích nhân tố khẳng định (CFA) và kiểm định giá trị dự báo của bộ công cụ trong thực tiễn đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- American Psychological Association. (n.d.). Emotion. In *APA Dictionary of Psychology*. <https://dictionary.apa-org/emotion>
- Collaborative for Academic, Social, and Emotional Learning (CASEL). (2003). *Safe and sound: An educational leader's guide to evidence based social and emotional learning (SEL) programs*.
- Collins, R. (1993). Emotional energy as the common denominator of rational action. *Reason and Society*, 5(2), pp.203-230. <https://doi.org/10.1177/1043463193005002005>
- Collins, R. (2014). *Interaction ritual chains*. In *Interaction ritual chains*. Princeton university press.
- Denham, S. A. (2006). Social emotional competence as support for school readiness: What is it and how do we assess it? *Early Education and Development*, 17(1), pp.57-89.
- Frijda, N. H., Manstead, A. S. & Bem, S. E. (2000). *Emotions and belief: How feelings influence thoughts*. Cambridge University Press.
- Hair, J. F. Jr., Anderson, R. E., Tatham, R. L. & Black, W. C. (1998). *Multivariate data analysis (5th Editon)*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Ha.
- Hochschild, A. R. (2012). *The Managed Heart: Commercialization of Human Feeling*, 3rd Edition. *Etextbooks for students*. 878 <https://stars.library.ucf.edu/etextbooks/878>
- Nguyễn Khắc Viện. (1995). *Từ điển Tâm lý học*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- Mayer, J. D., Caruso, D. R. & Salovey, P. (1999). Emotional intelligence meets traditional standards for an intelligence. *Intelligence*, 27(4), pp.267-298.
- Mead, G. H. (1934). *Mind, self, and society from the standpoint of a social behaviorist*. University of Chicago Press.
- Mesquyta, B., Barrett, L. F. & Smith, E. R. (Eds.). (2010). *The mind in context*. Guilford Press.
- Oliveira, S., Roberto, M. S., Veiga-Simão, A. M. & Marques-Pinto, A. (2023). Development of the social and emotional competence assessment battery for adults. *Assessment*, 30(6), pp.1848-1869. <https://doi.org/10.1177/10731911221127922>
- Parkinson, B. (1996). *Emotions are social*. *British Journal of Psychology*, 87(4), pp.663-683. <https://doi.org/10.1111/j.2044-8295.1996.tb02615.x>
- Slovin, M. B. & Sushka, M. E. (1984). A note on the evidence on alternative models of the banking firm: A cross section study of commercial loan rates. *Journal of Banking & Finance*, 8(1), pp.99-108.
- Stringer, D. A. & Babyn, P. S. (2000). *Pediatric gastrointestinal imaging and intervention*. PMPH-USA.
- UNESCO. (2013). *Intercultural competences: Conceptual and operational framework*. Paris: UNESCO. <https://www.gvsu.edu/cms4/asset/7D7DCFF8-C4AD-66A3-6344C7E690C4BFD9/unesco-intercultural-competences-doc.pdf>
- Vũ Dũng. (2000). *Từ điển Tâm lý học*. NXB Khoa học Xã hội.
- Wynne, B. & Stringer, D. (1997). *A competency based approach to training and development*. Pitman Publishing.
- Zhou, M. & Ee, J. (2012). Development and validation of the social emotional competence questionnaire (SECQ). *The International Journal of Emotional Education*, 4(2), pp.27-42.
- Zych, I., Ortega-Ruiz, R., Muñoz-Morales, R. & Llorent, V. J. (2018). Dimensions and psychometric properties of the social and emotional competencies questionnaire in youth and adolescents. *Revista Latinoamericana de Psicología*, 50(2), pp.98-106.